

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Điều khoản tham chiếu" bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

I. Giới thiệu:

a. Mô tả khái quát về dự án và gói thầu

- Gói thầu: 02.2025.KT: Kiểm toán công trình.
- Chủ đầu tư: Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Trung – Tổng công ty Điện lực miền Trung.
- Nguồn vốn: Vốn KHCB của Tổng công ty.
- Địa điểm đầu tư: TTDL EVNCPC, Vị trí dự phòng TTDL EVNCPC, Cơ quan EVNCPC và các Đơn vị trực thuộc EVNCPC.
- Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật:
 - + Quyết định số 965/QĐ-IT ngày 12/8/2025 của CPCIT về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Nâng cao ATTT cho hệ thống mạng Internet, WAN tại TTDL năm 2025;
 - + Quyết định số 893/QĐ-IT ngày 28/7/2025 của CPCIT về việc phê Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Nâng cao ATTT cho hệ thống máy chủ, máy trạm năm 2025;
 - + Quyết định số 1115/QĐ-IT ngày 16/9/2025 của CPCIT về việc phê Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Nâng cao ATTT hệ thống mạng core tại TTDL năm 2025;
 - + Quyết định số 1212/QĐ-IT ngày 30/9/2025 của CPCIT về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Nâng cao chất lượng các phòng họp tại cơ quan TCT;
 - + Quyết định số 1105/QĐ-IT ngày 14/9/2025 của CPCIT về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Nâng cao an toàn bản sao lưu CSDL các hệ thống ứng dụng trọng yếu CMIS, ERP tại TTDL EVNCPC;
 - + Quyết định số 1137/QĐ-IT ngày 19/9/2025 của CPCIT về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Xây dựng Phần mềm Quản lý công tác Pháp chế;
 - + Quyết định số 1188/QĐ-IT ngày 29/9/2025 của CPCIT về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Xây dựng, triển khai giải pháp xác thực 2 lớp (2FA) cho cổng đăng nhập tập trung SSO của EVNCPC;
- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- + Quyết định số 991/QĐ-IT ngày 15/8/2025 của CPCIT về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Nâng cao ATTT cho hệ thống mạng Internet, WAN tại TTDL năm 2025;
- + Quyết định số 918/QĐ-IT ngày 01/8/2025 của CPCIT về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Nâng cao ATTT cho hệ thống máy chủ, máy trạm năm 2025;
- + Quyết định số 1170/QĐ-IT ngày 25/9/2025 của CPCIT về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Nâng cao ATTT hệ thống mạng core tại TTDL năm 2025;
- + Quyết định số 1241/QĐ-IT ngày 07/10/2025 của CPCIT về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Nâng cao chất lượng các phòng họp tại cơ quan TCT;
- + Quyết định số 1119/QĐ-IT ngày 17/9/2025 của CPCIT về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Nâng cao an toàn bản sao lưu CSDL các hệ thống ứng dụng trọng yếu CMIS, ERP tại TTDL EVNCPC;
- + Quyết định số 1164/QĐ-IT ngày 23/9/2025 của CPCIT về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Xây dựng Phần mềm Quản lý công tác Pháp chế;
- + Quyết định số 1194/QĐ-IT ngày 29/9/2025 của CPCIT về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Xây dựng, triển khai giải pháp xác thực 2 lớp (2FA) cho công đăng nhập tập trung SSO của EVNCPC;

b. Nội dung và quy mô đầu tư các dự án

Thực hiện kiểm toán dự án hoàn thành cho 07 dự án đầu tư UDCNTT của Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Trung. Chi tiết thông tin sơ bộ của các dự án như sau:

1. Nâng cao ATTT cho hệ thống mạng Internet, WAN tại TTDL năm 2025

- Tổng mức đầu tư: **6.847.490.044** đồng (sau thuế).

| Nội dung chi phí | TMĐT đã được duyệt (đồng) |
|---------------------|---------------------------|
| Tổng cộng: | 6.847.490.044 |
| - Chi phí xây dựng: | |
| - Chi phí thiết bị: | 6.191.778.483 |
| - Chi phí QLDA | 121.014.893 |
| - Chi phí tư vấn | 153.719.754 |
| - Chi phí khác: | 54.905.959 |

| | |
|---------------------|-------------|
| - Chi phí dự phòng: | 326.070.955 |
|---------------------|-------------|

- Quy mô đầu tư:
 - Đầu tư mới bản quyền phần mềm ATTT, VPN cho hệ thống firewall Internet;
 - Đầu tư mới bản quyền phần mềm quản lý tập trung firewall;
 - Đầu tư mới bản quyền phần mềm ATTT cho firewall WAN.

2. Nâng cao ATTT cho hệ thống máy chủ, máy trạm năm 2025

- Tổng mức đầu tư: **19.034.352.433** đồng (sau thuế).

| Nội dung chi phí | TMĐT đã được duyệt (đồng) |
|---------------------|---------------------------|
| Tổng cộng: | 19.034.352.433 |
| - Chi phí xây dựng: | |
| - Chi phí thiết bị: | 17.439.918.697 |
| - Chi phí QLDA | 264.503.980 |
| - Chi phí tư vấn | 316.187.983 |
| - Chi phí khác: | 107.344.038 |
| - Chi phí dự phòng: | 906.397.735 |

- Quy mô đầu tư:
 - Bản quyền phần mềm phòng chống mã độc cho máy trạm;
 - Bản quyền phần mềm phòng chống mã độc cho máy chủ 01;
 - Bản quyền phần mềm phòng chống mã độc cho máy chủ 02.

3. Nâng cao ATTT hệ thống mạng core tại TTDL năm 2025

- Tổng mức đầu tư: **13.828.568.909** VNĐ (sau thuế)

| Nội dung chi phí | TMĐT đã được duyệt (đồng) |
|------------------|---------------------------|
| Tổng cộng | 13.828.568.909 |
| Chi phí xây dựng | |
| Chi phí thiết bị | 12.508.165.949 |
| Chi phí QLDA | 251.393.848 |
| Chi phí tư vấn | 329.521.555 |
| Chi phí khác | 80.984.276 |
| Chi phí dự phòng | 658.503.281 |

- Quy mô đầu tư: Đầu tư mới 01 Hệ thống Core Firewall, bao gồm 2 thiết bị.

4. Nâng cao chất lượng các phòng họp tại cơ quan TCT.

- Tổng mức đầu tư: **4.095.332.120** đồng (sau thuế).

| Nội dung chi phí | TMĐT được duyệt (đồng) |
|------------------|------------------------|
| Tổng cộng | 4.095.332.120 |
| Chi phí xây dựng | |
| Chi phí thiết bị | 3.680.955.564 |

| Nội dung chi phí | TMĐT được duyệt (đồng) |
|------------------|------------------------|
| Chi phí QLDA | 81.752.551 |
| Chi phí tư vấn | 116.715.846 |
| Chi phí khác | 36.416.153 |
| Chi phí dự phòng | 179.492.006 |

- Quy mô đầu tư: 01 thiết bị đầu cuối HNTH; 17 Micro có dây; 01 bộ tập trung Micro có dây; 04 MiniPC; 01 máy tính laptop; 04 Thiết bị chia HDMI 1x4; 03 Thiết bị chia HDMI 8x2; 03 Thiết bị chia HDMI 8x8; 09 Camera mở rộng kết nối qua cổng USB; 08 Micro không dây; 02 Amply 240W; 01 Amply 480W; 12 Loa âm trần; 01 Loa thanh; 04 Thiết bị triệt vọng và 01 gói vật tư phụ kiện kèm theo.

5. Nâng cao an toàn bản sao lưu CSDL các hệ thống ứng dụng trọng yếu CMIS, ERP tại TTDL EVNCPC.

- Tổng mức đầu tư: **13.368.800.279** đồng (sau thuế).

| Nội dung chi phí | TMĐT được duyệt (đồng) |
|------------------|------------------------|
| Tổng cộng | 13.368.800.279 |
| Chi phí xây dựng | |
| Chi phí thiết bị | 12.068.088.851 |
| Chi phí QLDA | 251.355.609 |
| Chi phí tư vấn | 334.198.684 |
| Chi phí khác | 78.547.598 |
| Chi phí dự phòng | 636.609.537 |

- Quy mô đầu tư:
- Hệ thống sao lưu khôi phục dữ liệu:
 - + Hệ thống Tủ rack: 01 tủ.
 - + Máy chủ tính toán: 02 máy.
 - + Máy chủ lưu trữ: 03 máy.
 - Phần mềm sao lưu khôi phục dữ liệu.

6. Xây dựng Phần mềm Quản lý công tác Pháp chế

- Tổng mức đầu tư: **558.408.249** đồng (sau thuế).

| Nội dung chi phí | TMĐT được duyệt (đồng) |
|------------------|------------------------|
| Tổng cộng | 558.408.249 |
| Chi phí xây dựng | |
| Chi phí thiết bị | 483.081.115 |
| Chi phí QLDA | 9.857.270 |
| Chi phí tư vấn | 33.933.251 |
| Chi phí khác | 4.945.744 |
| Chi phí dự phòng | 26.590.869 |

- Quy mô đầu tư: Đầu tư Xây dựng Phần mềm Quản lý công tác Pháp chế phục vụ công tác quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.
- 7. Xây dựng, triển khai giải pháp xác thực 2 lớp (2FA) cho cổng đăng nhập tập trung SSO của EVNCPC**
- Tổng mức đầu tư: **1.191.015.154 đồng** (sau thuế).

| Nội dung chi phí | TMĐT được duyệt (đồng) |
|-------------------------|-----------------------------------|
| Tổng cộng | 1.191.015.154 |
| Chi phí xây dựng | |
| Chi phí thiết bị | 1.045.890.779 |
| Chi phí QLDA | 21.341.401 |
| Chi phí tư vấn | 56.519.312 |
| Chi phí khác | 10.548.655 |
| Chi phí dự phòng | 56.715.007 |

- Quy mô đầu tư: Đầu tư Xây dựng, triển khai giải pháp xác thực 2 lớp (2FA) cho cổng đăng nhập tập trung SSO của EVNCPC phục vụ công tác quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng công ty.

c. Mô tả mục đích tuyển chọn nhà thầu:

Trên cơ sở nhiệm vụ của các dự án và các thông tin đã nêu ở mục a và mục b, mục đích của tuyển chọn tư vấn là: Lựa chọn một nhà thầu tư vấn có kinh nghiệm và khả năng thực hiện các nội dung sau đây với chi phí thấp nhất và tiêu chuẩn chất lượng đảm bảo, hoàn thành hợp đồng đúng hạn: Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành theo các hướng dẫn hiện hành của các cơ quan có thẩm quyền và các quy định của nhà nước.

II. Phạm vi công việc:

1. Phạm vi công việc

Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành 07 công trình đầu tư UDCNTT: (i) Nâng cao ATTT cho hệ thống mạng Internet, WAN tại TTDL năm 2025, (ii) Nâng cao ATTT cho hệ thống máy chủ, máy trạm năm 2025, (iii) Nâng cao ATTT hệ thống mạng core tại TTDL năm 2025, (iv) Nâng cao chất lượng các phòng họp tại cơ quan TCT, (v) Nâng cao an toàn bản sao lưu CSDL các hệ thống ứng dụng trọng yếu CMIS, ERP tại TTDL EVNCPC, (vi) Xây dựng Phần mềm Quản lý công tác Pháp chế, (vii) Xây dựng, triển khai giải pháp xác thực 2 lớp (2FA) cho cổng đăng nhập tập trung SSO của EVNCPC.

2. Nội dung công việc

- Tư vấn thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán 07 công trình đầu tư UDCNTT như trên.

- Việc kiểm toán báo cáo quyết toán vốn dự án hoàn thành được thực hiện theo quy định tại Nghị định 254/2025/NĐ-CP về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư 91/2025/TT-BTC quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán, Chuẩn mực kiểm toán số 1000 Kiểm toán dự án hoàn thành Ban hành

kèm theo Thông tư số 67/2015/TT-BTC ngày 08/05/2015 và các quy định phù hợp với giai đoạn thực hiện dự án.

3. Quy trình thực hiện:

3.1. Kiểm tra đánh giá tính pháp lý của Dự án và việc tuân thủ trình tự thủ tục đầu tư UDCNTT:

- Tập hợp, sắp xếp phân loại hồ sơ và tài liệu, kiểm tra và đối chiếu danh mục, nội dung các văn bản pháp lý của toàn bộ công trình.
- Kiểm tra sự tuân thủ qui định của Nhà nước về trình tự, thủ tục đầu tư UDCNTT.
- Kiểm tra sự tuân thủ, trình tự thủ tục lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự án.
- Kiểm tra tính phù hợp, đúng đắn của các hợp đồng giữa chủ đầu tư và các nhà thầu.
- Kiểm tra các nội dung khác theo quy định kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Với qui trình kiểm toán này cho phép các kiểm toán viên đưa ra ý kiến về tính chính xác, trung thực của các vấn đề trên cơ sở báo cáo quyết toán dự án/công trình.

3.2. Kiểm tra giá trị quyết toán phần xây lắp các hạng mục công trình và toàn bộ công trình:

- So sánh chi phí xây lắp các hạng mục công trình với tổng dự toán/ dự toán được duyệt, so với giá trị trúng thầu, xác định và đánh giá nguyên nhân tăng giảm (nếu có).
- Kiểm tra chi tiết quyết toán của các hạng mục công trình để đảm bảo rằng các chi phí phát sinh là hợp lý, bao gồm: kiểm tra việc áp dụng đơn giá và chính sách trong xây dựng cơ bản qua từng thời kỳ, kiểm tra khối lượng quyết toán so sánh với thực tế thi công, với hồ sơ trúng thầu, với bản vẽ thiết kế, bản vẽ hoàn công và đơn giá có phù hợp với loại hợp đồng đã ký kết và các văn bản qui định chung của Nhà nước và các qui định riêng đặc thù cho công trình.

3.3. Kiểm tra giá trị quyết toán phần vật tư - thiết bị

- So sánh danh mục, chủng loại giá cả vật tư thiết bị với tổng dự toán/ dự toán được duyệt, xác định và đánh giá nguyên nhân tăng giảm (nếu có).
- Kiểm tra sự hợp lý của các chi phí tiếp nhận, vận chuyển, bảo quản bảo dưỡng, phụ phí ngoại thương, lưu kho bãi ...
- Kiểm tra chi tiết chi phí vật tư thiết bị, so sánh đối chiếu với hợp đồng, chứng từ nhập khẩu (nếu có), biên bản giao nhận, quyết toán lắp đặt để đảm bảo rằng giá trị quyết toán chi phí vật tư thiết bị là hợp lý.

3.4. Thảo luận về kết quả kiểm toán:

Kết quả kiểm toán sẽ được đưa ra thảo luận với đại diện Chủ đầu tư. Mục tiêu trung thực, khách quan và hoàn thiện tối đa luôn đặt ra đối với cuộc kiểm toán này.

3.4.1. Đề xuất các ý kiến, các vấn đề quan trọng mà nhà thầu cho là cần thiết để thực hiện kiểm toán mà chưa được phê duyệt trong HSMT, đồng thời đề xuất phương án giải quyết vấn đề đó.

3.4.2. Đưa ra ý kiến nhận xét độc lập, khách quan về sự trung thực và hợp lý của Báo cáo quyết toán các hạng mục công trình hoàn thành trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước theo từng giai đoạn thực hiện dự án, các chuẩn mực kiểm toán hiện hành.

3.5. Lập Báo cáo kiểm toán quyết toán các hạng mục công trình hoàn thành theo đúng quy định.

3.6. Xử lý các sự kiện phát sinh sau ngày phát hành báo cáo kiểm toán (nếu có)

3.7. Cùng Chủ đầu tư giải trình, bảo vệ số liệu đã kiểm toán trước cơ quan có thẩm quyền.

3.8 Số lượng nhân sự tham gia tư vấn: Quy định tại Điều 3 của Hợp đồng.

3.9 Thời gian bắt đầu thực hiện hợp đồng:

Chủ đầu tư sẽ có thông báo cho Tư vấn bằng văn bản thời gian bắt đầu thực hiện hợp đồng và nhà thầu tư vấn phải lập Kế hoạch tổng thể theo Điều 14, Chuẩn mực kiểm toán số 1000 Kiểm toán dự án hoàn thành ban hành kèm theo Thông tư số 67/2015/TT-BTC ngày 08/05/2015 của Bộ Tài chính trước khi thực hiện kiểm toán.

III. Thời gian thực hiện gói thầu và tiến độ thực hiện dịch vụ tư vấn kiểm toán

1. Thời gian thực hiện gói thầu: được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày nghiệm thu hoàn thành gói thầu, trong đó tiến độ thực hiện dịch vụ tư vấn kiểm toán không quá 20 ngày cho mỗi dự án kể từ ngày chủ đầu tư cung cấp đầy đủ hồ sơ cho nhà thầu.

2. Tiến độ thực hiện dịch vụ tư vấn kiểm toán: không quá 20 ngày cho mỗi dự án.

Ghi chú: Nhà thầu căn cứ vào tiến độ thực hiện dịch vụ tư vấn kiểm toán này để chào bảng tiến độ thực hiện công việc (Mẫu số 08 -Webform trên Hệ thống), nếu chào lớn hơn số ngày theo yêu cầu tiến độ thực hiện dịch vụ sẽ bị loại.

IV. Báo cáo và thời gian thực hiện:

- Tư vấn nộp cho Chủ đầu tư **04 bản** báo cáo kiểm toán dự án hoàn thành.

- Chủ đầu tư sẽ có thông báo cho Tư vấn bằng văn bản thời gian bắt đầu thực hiện kiểm toán. Thời gian hoàn thành Báo cáo kiểm toán dự án trong vòng **20 ngày** kể từ ngày Chủ đầu tư cung cấp đủ hồ sơ.

V. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

1. Trách nhiệm chung:

- Tạo điều kiện, giúp đỡ đơn vị Tư vấn trong quá trình thực hiện hợp đồng

- Cung cấp tài liệu liên quan của dự án.

2. Chủ đầu tư sẽ giao toàn bộ hồ sơ, tài liệu phục vụ kiểm toán như sau:

- Hồ sơ quyết toán/Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;

- Các văn bản pháp lý có liên quan đến dự án/công trình;

- Các hợp đồng, các biên bản thanh lý hợp đồng giữa chủ đầu tư với các nhà thầu, đơn vị tham gia thực hiện dự án;

- Toàn bộ các quyết toán khối lượng A-B, biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành các gói thầu trong dự án;

- Các hồ sơ, tài liệu khác trong dự án: hồ sơ thiết kế, dự toán thiết kế, dự toán bổ sung, hồ sơ đấu thầu, hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công ...

- Việc giao nhận hồ sơ, tài liệu phục vụ kiểm toán sẽ được chủ đầu tư và nhà thầu lập thành văn bản và ký xác nhận. Nhà thầu phải có trách nhiệm quản lý, bảo quản các hồ sơ, tài liệu đã được chủ đầu tư giao, nếu để thất lạc hoặc mất mát nhà thầu phải chịu trách nhiệm.

- Các tài liệu khác (nếu có).

VI. Nhiệm vụ cụ thể nhà thầu kiểm toán phải tiến hành trong thời gian thực hiện hợp đồng tư vấn

1. Lập kế hoạch kiểm toán

Trước khi lập kế hoạch kiểm toán, nhà thầu phải khảo sát, thu thập thông tin về dự án, đánh giá thông tin đã thu thập được để nhận biết được các sự kiện, nghiệp vụ và vấn đề ảnh hưởng trọng yếu đến công tác kiểm toán và khả năng hoàn thành công việc theo kế hoạch thực hiện. Kế hoạch kiểm toán tổng thể phải bao gồm:

- Lập kế hoạch kiểm toán: Căn cứ vào thông tin đã thu thập được, nguồn lực hiện có và tiến độ yêu cầu, nhà thầu lập kế hoạch kiểm toán theo mẫu quy định, gồm 2 phần:

+ Kế hoạch kiểm toán tổng thể: Mô tả phạm vi và cách thức tiến hành cuộc kiểm toán. Kế hoạch tổng thể phải đầy đủ, chi tiết, làm cơ sở để lập chương trình kiểm toán. Kế hoạch kiểm toán tổng thể phải thể hiện được sự hiểu biết của nhà thầu về tính chất quy mô của dự án, các chế độ chính sách về đầu tư xây dựng, chế độ kế toán qua các thời gian thực hiện dự án.

+ Chương trình kiểm toán: Xác định nội dung, lịch trình kiểm toán và phạm vi các thủ tục kiểm toán cần thiết để thực hiện kế hoạch kiểm toán tổng thể.

- Kế hoạch kiểm toán phải có phương án phối hợp giữa nhà thầu kiểm toán với chủ đầu tư, các bên liên quan nhằm mục đích thu thập và củng cố căn cứ để đưa ra ý kiến khách quan, trong mọi trường hợp thông tin phải được trao đổi và phải được thông qua chủ đầu tư trước khi thông qua các cơ quan chức năng hay các đơn vị có liên quan khác.

- Trường hợp nhà thầu có kế hoạch thực hiện kiểm toán ngoài hiện trường, đo đạc, chụp ảnh hiện trạng thì sau khi kiểm tra thực tế, nhà thầu phải gửi cho chủ đầu tư các biên bản hoặc báo cáo kiểm tra hiện trường.

- Kế hoạch kiểm toán phải thể hiện chi tiết: Tiến độ kiểm toán, phân đoạn công việc kiểm toán, thời điểm và thời gian huy động kiểm toán viên phù hợp với kế hoạch kiểm toán (kèm bảng biểu mô tả kế hoạch chi tiết).

2. Thực hiện kiểm toán.

Các căn cứ thực hiện kiểm toán (theo Luật chuyên ngành của từng dự án)

- Bộ Luật Dân sự;

- Luật Kiểm toán độc lập;

- Luật Kế toán;

- Luật CNTT;

- Luật ATTT CNTT;
 - Luật Đấu thầu;
 - Các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành;
 - Các Nghị định của Chính phủ: số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/09/2019; 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020; các NĐ hướng dẫn/thay thế liên quan hiện hành.
 - Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/09/2019.
 - Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.
 - Chuẩn mực số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành (Ban hành theo Thông tư số 67/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài Chính);
 - Các chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam (ban hành theo các Quyết định của BTC);
 - Quyết định số 02/2017/QĐ-KTNN ngày 13/3/2017 của Kiểm toán nhà nước về việc ban hành quy trình kiểm toán dự án đầu tư xây dựng công trình;
 - Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/9/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
 - Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ: Quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;
 - Thông tư số 91/2025/TT-BTC ngày 26/9/2025 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;
 - Thông tư số 202/2012/TT-BTC ngày 19/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký, quản lý và công khai danh sách kiểm toán viên hành nghề kiểm toán;
 - Các văn bản hướng dẫn của nhà nước, các bộ ngành, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Điện lực miền Trung và các cơ quan liên quan.
 - Các định mức, đơn giá xây dựng cơ bản của Nhà nước, công bố giá, thông báo giá vật tư vật liệu của địa phương, ngành;
 - Các chế độ quản lý tài chính, kế toán của Nhà nước;
 - Các hồ sơ, tài liệu của dự án theo quy định của Nhà nước do chủ đầu tư cung cấp;
- Và các quy định hiện hành liên quan khác.

3. Yêu cầu cụ thể về công tác kiểm toán

Nội dung thực hiện kiểm toán như sau:

- Kiểm tra hồ sơ pháp lý của dự án;
- Kiểm tra chi phí đầu tư (giá trị quyết toán phần xây dựng, phần thiết bị, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng tái định cư, chi phí QLDA, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác...);
- Kiểm tra chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản;

- Kiểm tra giá trị tài sản hình thành sau đầu tư (chi tiết theo danh mục, số lượng, quy mô, công suất, nguyên giá từng tài sản);

- Kiểm tra tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng;

- Các nội dung khác...

- Nhận xét, đánh giá, kiến nghị.

- Lưu ý khi kiểm tra chi phí đầu tư: Chi phí đầu tư thực hiện đề nghị quyết toán phải phù hợp Tổng mức đầu tư được duyệt, phù hợp với định mức, đơn giá của nhà nước hoặc phù hợp với nguyên tắc lập định mức, đơn giá theo quy định của pháp luật nhà nước. Tư vấn phải thực hiện hết trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật hiện hành.

Để thực hiện các nội dung trên, nhà thầu phải kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán liên quan đến dự án; Kiểm tra khối lượng quyết toán các gói thầu, quyết toán các chi phí khác, rà soát, đối chiếu với thiết kế, dự toán được duyệt, dự toán phát sinh, biên bản nghiệm thu, bản vẽ hoàn công; Kiểm tra việc áp dụng định mức XDCB của Nhà nước, đơn giá XDCB địa phương, đơn giá dự toán được duyệt và các bước thử nghiệm khác mà nhà thầu tư vấn thấy cần thiết trong từng trường hợp.

4. Kết thúc kiểm toán

Trong giai đoạn kết thúc kiểm toán, nhà thầu phải thực hiện các thủ tục sau:

- Phân tích, soát xét tổng thể kết quả cuộc kiểm toán;

- Lập báo cáo kiểm toán (gồm báo cáo dự thảo từng đợt kiểm toán, báo cáo chính thức);

- Xử lý các công việc phát sinh sau khi phát hành báo cáo kiểm toán.

a) Phân tích, soát xét tổng thể kết quả cuộc kiểm toán:

- Quy trình phân tích được thực hiện từ khi lập Kế hoạch kiểm toán, quá trình thực hiện kiểm toán nhằm đưa ra kết luận về tính trung thực và hợp lý của Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; chỉ ra được những điểm cần phải kiểm tra bổ sung; phát hiện những chênh lệch trọng yếu hoặc mối liên hệ mâu thuẫn thì kiểm toán viên phải thực hiện kiểm tra bổ sung để hoàn chỉnh báo cáo kiểm toán.

- Thực hiện quy trình phân tích, soát xét tổng thể kết quả cuộc kiểm toán nhằm giúp kiểm toán viên xác định, đưa ra ý kiến đánh giá về mức độ phù hợp của Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành so với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hiện hành, mức độ trung thực, hợp lý của số liệu quyết toán các hạng mục công trình cũng như việc tuân thủ trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình đầu tư xây dựng dự án.

b) Lập báo cáo kiểm toán:

Báo cáo kiểm toán phải được lập và trình bày theo những nội dung quy định tại Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

- Thư quản lý (nếu có) là báo cáo của kiểm toán viên nêu lên các vấn đề đã phát hiện trong quá trình kiểm toán, giúp chủ đầu tư hoàn thiện hơn nữa về công tác quản lý dự án nói chung và quản lý tài chính nói riêng. Mỗi vấn đề trong thư quản lý được trình bày theo

các khía cạnh thực tế, ảnh hưởng, đề xuất của kiểm toán viên và ý kiến phản hồi của chủ đầu tư.

Báo cáo kiểm toán chính thức phải được chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản, để phát hành kiểm toán chính thức nhà thầu phải thực hiện theo trình tự sau:

- Dự thảo Báo cáo kiểm toán và Thư quản lý (nếu có);
- Hai bên trao đổi thống nhất Báo cáo kiểm toán và Thư quản lý (nếu có) về số liệu kiểm toán.
- Nhà thầu hoàn thiện Báo cáo kiểm toán
- Công bố, phát hành chính thức.

Báo cáo kiểm toán phải có chữ ký của kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp kiểm toán hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý các công việc phát sinh sau khi phát hành báo cáo kiểm toán.

Sau ngày công bố Báo cáo kiểm toán kèm theo Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, nếu kiểm toán viên và nhà thầu nhận thấy có sai sót trong kết quả kiểm toán hoặc có sự kiện phát sinh làm ảnh hưởng trọng yếu đến kết luận kiểm toán đã công bố thì kiểm toán viên và nhà thầu phải có các biện pháp xử lý theo quy định của Chuẩn mực kiểm toán số 1000 và phải được sự chấp thuận của chủ đầu tư.

- Đề xuất các quy trình kiểm toán để thực hiện các nội dung yêu cầu cụ thể trên, quy trình phải được cụ thể, rõ ràng và phù hợp với từng nội dung yêu cầu. Quy trình phải được lập trên cơ sở các quy định của Luật Kiểm toán độc lập, Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Nhà nước, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và phải phù hợp với quy mô, tính chất của dự án.

- Quy trình kiểm toán phải đưa ra được những công việc cụ thể, mang tính đặc thù đối với kiểm toán báo cáo quyết toán các hạng mục công trình hoàn thành.

- Kiểm soát chất lượng kiểm toán: Nhà thầu phải thiết lập một cơ chế kiểm soát chất lượng kiểm toán chặt chẽ, có hiệu quả, nhằm đánh giá một cách khách quan về các đánh giá quan trọng mà kiểm toán viên đã thực hiện và các kết quả mà họ đưa ra trong quá trình lập báo cáo kiểm toán trước khi phát hành chính thức. Việc kiểm soát chất lượng sản phẩm kiểm toán nhằm bảo đảm rằng kết quả kiểm toán của nhà thầu là hoàn toàn đảm bảo chất lượng.

6. Trách nhiệm của nhà thầu kiểm toán

- Bảo đảm tuân thủ các chuẩn mực kiểm toán hiện hành
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về nội dung và tính đúng đắn của số liệu trong báo cáo kiểm toán
- Cùng chủ đầu tư làm việc giải trình số liệu với các cấp thẩm quyền, với cơ quan thẩm tra phê duyệt báo cáo quyết toán (khi có yêu cầu của chủ đầu tư) và đề xuất các giải pháp liên quan đến kết quả của cuộc kiểm toán
- Phối hợp cùng chủ đầu tư trong công tác lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định hiện hành;

- Cung cấp tất cả các file tài liệu liên quan đến dự án cho chủ đầu tư sau khi hoàn thành kiểm toán dự án, đồng thời phối hợp với chủ đầu tư trong công tác biên chế hồ sơ cúng theo từng gói thầu (riêng file mềm được biên chế theo từng gói thầu, sắp xếp hợp lý theo trình tự đầu tư/thời gian và cung cấp bằng USB hoặc...).

VII. Quy định về thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc trong mẫu số 03 thỏa thuận liên danh: Thỏa thuận liên danh phải đáp ứng các nội dung sau:

1/ Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc từng thành viên liên danh tương ứng với khối lượng công việc đảm nhận theo tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu, nêu rõ tên thành viên đứng đầu liên danh, tên các thành viên thứ 2, 3..., gắn liền nội dung công việc cụ thể đảm nhận được quy định tại khoản 3 và khoản 4 thuộc mục VI, chương V. Điều khoản tham chiếu nêu trên, kể cả công việc phối hợp với chủ đầu tư trong công tác xử lý hậu kiểm toán, giải trình số liệu với các cấp có thẩm quyền...

2/ Mỗi thành viên liên danh phân công rõ cụ thể tên, chức vụ người chịu trách nhiệm đối với mỗi công việc đảm nhận, thực hiện trong quá trình kiểm toán như khoản 1 mục VII nêu trên.

Lưu ý về nhân sự chủ chốt của liên danh

- Trưởng đoàn kiểm toán: Không kiêm nhiệm các vị trí chức danh khác và phải là nhân sự thuộc nhà thầu đứng đầu liên danh.

- Tổ trưởng Tổ kiểm toán về tài chính và Tổ trưởng Tổ kỹ thuật: Không kiêm nhiệm các vị trí chức danh khác và việc phân bổ vị trí các nhân sự này giữa các thành viên liên danh là do liên danh quyết định, không phụ thuộc vào tỷ lệ % trong thỏa thuận liên danh giữa các thành viên.

- Kiểm toán viên và kỹ thuật viên: Số lượng nhân sự chủ chốt yêu cầu của từng thành viên liên danh được quy đổi theo tỷ lệ % trong thỏa thuận liên danh và theo nguyên tắc làm tròn số thập phân (nếu có). (Nhà thầu liên danh phải tính toán chào thầu số lượng nhân sự chủ chốt đảm bảo (i) tổng số nhân sự của các thành viên liên danh sau phép làm tròn số thập phân không thừa/không thiếu so với yêu cầu tại các mục 4.4.1 và 4.5.1 bảng số 01 Webform chương III và (ii) mỗi thành viên Liên danh phải có số lượng nhân sự chủ chốt tối thiểu bằng phần nguyên của giá trị trước khi được làm tròn).

PHỤ LỤC

ĐÁNH GIÁ E-HSDT TRƯỜNG HỢP NHÀ THẦU LIÊN DANH

(Bảng số 01 Webform - Chương III):

1/ Nguyên tắc chung đánh giá, chấm điểm:

- Từng thành viên liên danh phải đáp ứng tính hợp lệ của E-HSDT.

- E-HSDT nhà thầu liên danh được đánh giá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật khi: (i) từng thành viên liên danh có tổng điểm kỹ thuật không thấp hơn 70% điểm tối đa nhân với (x) tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu (trong thỏa thuận liên danh) và (ii) từng

thành viên liên danh có mức điểm điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết (tại mục số 1, 3, 4 bảng số 01 Webform chương III) không thấp hơn 60% điểm tối đa của tiêu chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết đó nhân với (x) tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu (trong thỏa thuận liên danh), theo phương pháp chấm điểm như mục II dưới đây.

- Điểm chấm nhà thầu liên danh bằng tổng điểm các thành viên liên danh.

II/ Phương pháp chấm điểm:

1/ Chấm điểm kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu:

1.1/ Chấm điểm kinh nghiệm thực hiện gói thầu có tính chất tương tự (mục 1.1 bảng số 01 Webform chương III):

(i) Từng thành viên liên danh được đánh giá, chấm điểm theo nguyên tắc:

(i.1) Phải có tối thiểu 1 gói thầu có tính chất tương tự (yêu cầu mục 1.1).

(i.2) Quy đổi thang điểm chi tiết và số gói thầu tương tự yêu cầu của các thành viên theo tỷ lệ % trong thỏa thuận liên danh, không làm tròn số thập phân (nếu có).

(i.3) Chấm điểm từng thành viên liên danh trên cơ sở số lượng gói thầu tương tự chào thầu đáp ứng của thành viên liên danh so với gói thầu quy đổi (tại mục i.2)- trường hợp gói thầu quy đổi có giá trị thập phân: áp dụng giá trị cận trên gần nhất để làm cơ sở tính điểm; trường hợp cận trên và cận dưới gói thầu quy đổi so với số lượng gói thầu tương tự đáp ứng chào thầu của thành viên liên danh bằng nhau, áp dụng giá trị cận trên để làm cơ sở chấm điểm.

(ii) Điểm nhà thầu liên danh được tính bằng tổng điểm của các thành viên liên danh.

Tham khảo ví dụ 1 mục III dưới đây.

1.2/ Chấm điểm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành (mục 1.2) :

(i) Chấm điểm số năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành của từng thành viên liên danh theo thang điểm (mục 1.2 bảng số 01 Webform chương III).

(ii) Quy đổi điểm chấm của từng thành viên liên danh trên cơ sở điểm của thành viên liên danh nhân (x) với tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.

(ii) Điểm của nhà thầu liên danh được tính bằng tổng điểm của các thành viên liên danh.

Tham khảo ví dụ 2 mục III dưới đây

==> **Chấm điểm kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu liên danh trên cơ sở điểm của mục 1.1 và mục 1.2:** tham khảo ví dụ 3 mục III dưới đây.

2/ Chấm điểm uy tín thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu (mục 2):

(i) Chấm điểm uy tín thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của từng thành viên liên danh theo thang điểm (mục 2 bảng số 01 Webform chương III).

(ii) Quy đổi điểm chấm của từng thành viên liên danh trên cơ sở điểm của thành viên liên danh nhân (x) với tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.

(ii) Điểm của nhà thầu liên danh được tính bằng tổng điểm của các thành viên liên danh.

Tham khảo ví dụ 4 mục III dưới đây

3/ Chấm điểm giải pháp và phương pháp luận: gồm trường hợp sau:

3.1/ Trường hợp 1 - Giải pháp và phương pháp luận do nhà thầu liên danh đề xuất:
Không thực hiện việc đánh giá cho từng thành viên liên danh.

(i) Chấm điểm nhà thầu liên danh dựa trên Giải pháp và phương pháp luận do nhà thầu liên danh đề xuất theo thang điểm (mục 3 bảng số 01 Webform chương III).

(ii) Điểm của từng thành viên liên danh được tính trên cơ sở điểm của nhà thầu liên danh nhân (mục i) với (x) tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.

Tham khảo ví dụ 5 mục III dưới đây

3.2/ Trường hợp 2 - Giải pháp và phương pháp luận do từng thành viên liên danh đề xuất tương ứng với khối lượng công việc đảm nhận:

(i) Chấm điểm giải pháp và phương pháp luận của từng thành viên liên danh theo thang điểm (mục 3 bảng số 01 Webform chương III).

(ii) Quy đổi điểm chấm của từng thành viên liên danh trên cơ sở điểm của thành viên liên danh nhân (x) với tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.

(iii) Điểm của nhà thầu liên danh bằng tổng điểm của các thành viên liên danh.

Tham khảo ví dụ 6 mục III dưới đây

4/ Chấm điểm nhân sự chủ chốt:

4.1/ Đối với các nhân sự chủ chốt chỉ yêu cầu với số lượng là 01 người: Trưởng đoàn kiểm toán, Tổ trưởng Tổ kiểm toán về tài chính và Tổ trưởng Tổ kỹ thuật: Không thực hiện đánh giá từng thành viên liên danh:

(i) Chấm điểm từng vị trí nhân sự chủ chốt nêu trên của nhà thầu liên danh dựa trên đề xuất của nhà thầu liên danh

(ii) Điểm của từng thành viên liên danh được tính trên cơ sở điểm của nhà thầu liên danh nhân với (x) tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.

Tham khảo ví dụ 7 mục III dưới đây

4.2/ Chấm điểm các nhân sự chủ chốt khác (Kiểm toán viên, Kỹ thuật viên):

(i) Quy đổi số lượng nhân sự chủ chốt yêu cầu của từng thành viên liên danh theo tỷ lệ % trong thỏa thuận liên danh, theo nguyên tắc làm tròn số thập phân (nếu có). (Nhà thầu liên danh phải tính toán chào thầu số lượng nhân sự chủ chốt đảm bảo (i) tổng số nhân sự của các thành viên liên danh sau phép làm tròn số thập phân không thừa/không thiếu so với yêu cầu tại mục 4.4.1 và mục 4.5.1 bảng số 01 Webform chương III và (ii) mỗi thành viên Liên danh phải có số lượng nhân sự chủ chốt tối thiểu bằng phần nguyên của giá trị trước khi được làm tròn)

(ii) Chấm điểm từng thành viên liên danh trên cơ sở số lượng nhân sự chủ chốt chào thầu của thành viên liên danh so với số lượng nhân sự quy đổi (tại mục i)- trường hợp gói thầu quy đổi có giá trị thập phân: áp dụng giá trị cận trên gần nhất để làm cơ sở tính điểm.

(iii) Điểm nhà thầu liên danh được tính bằng tổng điểm của các thành viên liên danh.

(iv) Số lượng kiểm toán viên có giấy đăng ký hành nghề còn hiệu lực tại nhà thầu và số lượng kỹ sư điện đề xuất trong Mục 4.4 và Mục 4.5 được phân bổ theo nguyên tắc nêu tại (i).

Tham khảo ví dụ 8 mục III dưới đây và ví dụ 9 mục III dưới đây- cho chấm điểm nhân sự chủ chốt khác (Kiểm toán viên, Kỹ thuật viên).

==> **Chấm tổng điểm kỹ thuật của nhà thầu liên danh trên cơ sở điểm của mục 1; 2; 3 và 4: tham khảo ví dụ 10 và 11 mục III dưới đây.**

III. Các ví dụ:

Ví dụ 1 (mục 1.1, Bảng số 01 Webform - Chương III): Thỏa thuận liên danh phân chia tỷ lệ nhà thầu A là 70% và nhà thầu B là 30%. Vậy thang điểm chi tiết quy đổi của nhà thầu liên danh cho mục 1.1 sẽ như bảng bên dưới.

- Trường hợp nhà thầu A có 3 gói thầu tương tự đáp ứng → Nhà thầu A được 5,6 điểm (03 gói thầu gần nhất với số gói thầu quy đổi là 2,8).

- Trường hợp nhà thầu B có 1 gói thầu tương tự đáp ứng → Nhà thầu B được 1,8 điểm (01 gói thầu gần nhất với số gói thầu quy đổi là 0,9).

- Điểm nhà thầu liên danh: $5,6^{\text{điểm}} + 1,8^{\text{điểm}} = 7,4^{\text{điểm}}$.

| BẢNG ĐIỂM CỦA NHÀ THẦU ĐỌC LẬP | | | | | BẢNG ĐIỂM CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH | | | | | |
|--------------------------------|--------------------------------------|-----------------|---------------------|----------------------------|----------------------------------|---|----------------------------|------------------------|--|----------------------------|
| | | | | | NHÀ THẦU A – tỷ lệ 70% | | | NHÀ THẦU B – tỷ lệ 30% | | |
| TT | Tiêu chuẩn | Mức điểm tối đa | Thang điểm chi tiết | Mức điểm yêu cầu tối thiểu | Mức điểm tối đa | Thang điểm chi tiết | Mức điểm yêu cầu tối thiểu | Mức điểm tối đa | Thang điểm chi tiết | Mức điểm yêu cầu tối thiểu |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (3) × 70% | (7) = (4) × 70% (tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh) | (8) | (9) = (3) × 30% | (10) = (4) × 30% (tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh) | (10) |
| 1 | Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu | 15 | | 9 | 10,5 | | 6,3 | 4,5 | | 2,7 |

| | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|----|-----|----------|---|-----|-------|-----------|---|-----|-------|-----------|---|
| 1.1 | - Đã thực hiện gói thầu có tính chất tương tự ... - ... | 12 | ≥ 6 | g/th: 12 | đ | 8,4 | ≥ 4,2 | g/th: 8,4 | đ | 3,6 | ≥ 1,8 | g/th: 3,6 | đ |
| | | | 5 | g/th: 10 | đ | | 3,5 | g/th: 7 | đ | | 1,5 | g/th: 3 | đ |
| | | | 4 | g/th: 8 | đ | | 2,8 | g/th: 5,6 | đ | | 1,2 | g/th: 2,4 | đ |
| | | | 3 | g/th: 6 | đ | | 2,1 | g/th: 4,2 | đ | | 0,9 | g/th: 1,8 | đ |
| | | | 2 | g/th: 4 | đ | | 1,4 | g/th: 2,8 | đ | | 0,6 | g/th: 1,2 | đ |
| | | | 1 | g/th: 2 | đ | | 0,7 | g/th: 1,4 | đ | | 0,3 | g/th: 0,6 | đ |
| | | | 0 | g/th: 0 | đ | | 0 | g/th: 0 | đ | | 0 | g/th: 0 | đ |

.....

Ví dụ 2 (mục 1.2, Bảng số 01 Webform - Chương III): Thỏa thuận liên danh phân chia tỷ lệ nhà thầu A là 70% và nhà thầu B là 30%.

- Nhà thầu A có số năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành là 5 năm 3 tháng, Điểm quy đổi là: $3^{\text{điểm}} \times 70\% = 2,1^{\text{điểm}}$

- Nhà thầu B có số năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành là 4 năm, Điểm quy đổi là: $2^{\text{điểm}} \times 30\% = 0,6^{\text{điểm}}$

- Điểm nhà thầu liên danh: $2,1^{\text{điểm}} + 0,6^{\text{điểm}} = 2,7^{\text{điểm}}$

Ví dụ 3 (mục 1, Bảng số 01 Webform - Chương III): Thỏa thuận liên danh phân chia tỷ lệ: nhà thầu A là 70% và nhà thầu B là 30% và kết quả đánh giá của 2 thành viên liên danh như nêu tại ví dụ 1 và ví dụ 2:

- Nhà thầu A có tổng số điểm đánh giá của mục 1. Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu là: $5,6^{\text{điểm}} + 2,1^{\text{điểm}} = 7,7^{\text{điểm}} >$ (yêu cầu tối thiểu theo tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh là: $9^{\text{điểm}} \times 70\% = 6,3^{\text{điểm}}$)

- Nhà thầu B có tổng số điểm đánh giá của mục 1. Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu là: $1,8^{\text{điểm}} + 0,6^{\text{điểm}} = 2,4^{\text{điểm}} <$ (mức yêu cầu tối thiểu theo tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh là: $9^{\text{điểm}} \times 30\% = 2,7^{\text{điểm}}$)

- Điểm của nhà thầu liên danh là: $7,7^{\text{điểm}} + 2,4^{\text{điểm}} = 10,1^{\text{điểm}} >$ (mức yêu cầu tối thiểu Mục 1: $6,3^{\text{điểm}} + 2,7^{\text{điểm}} = 9^{\text{điểm}}$)

* Ví dụ trên cho thấy mặc dù điểm nhà thầu liên danh là $10,1^{\text{điểm}} > 9^{\text{điểm}}$ yêu cầu tối thiểu, nhưng thành viên liên danh B: KHÔNG ĐÁP ỨNG mức yêu cầu tối thiểu → Nhà thầu liên danh không đáp ứng tiêu chuẩn Mục 1: Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu.

Ví dụ 4 (mục 2, Bảng số 01 Webform - Chương III): Thỏa thuận liên danh phân chia tỷ lệ nhà thầu A là 70% và nhà thầu B là 30%,

- Trường hợp Nhà thầu A vi phạm uy tín, số điểm nhà thầu A là: $0^{\text{điểm}} \times 70\% = 0^{\text{điểm}}$

- Trường hợp Nhà thầu B không vi phạm, số điểm nhà thầu B là: $5^{\text{điểm}} \times 30\% = 1,5^{\text{điểm}}$

- Điểm uy tín của nhà thầu liên danh là: $0^{\text{điểm}} + 1,5^{\text{điểm}} = 1,5^{\text{điểm}}$

Ví dụ 5 (mục 3, Bảng số 01 Webform - Chương III): Thỏa thuận liên danh phân chia tỷ lệ nhà thầu A là 70% và nhà thầu B là 30%.

Trường hợp Giải pháp và phương pháp luận do nhà thầu liên danh lập đáp ứng các yêu cầu, riêng tiểu mục 3.6. Bố trí nhân sự - không trình bày: điểm mục 3.6 bằng 0 (tương đương mất 7 điểm/30 điểm) → Điểm mục Giải pháp và phương pháp luận của nhà thầu liên danh = 23 điểm > (mức yêu cầu tối thiểu Mục 3 là 18 điểm)

- Nhà thầu A có số điểm đánh giá của mục 3. Giải pháp và phương pháp luận là: $23^{\text{điểm}} \times 70\% = 16,1^{\text{điểm}} >$ (yêu cầu tối thiểu theo tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh là $18^{\text{điểm}} \times 70\% = 12,6^{\text{điểm}}$)

- Nhà thầu B có số điểm đánh giá của mục 3. Giải pháp và phương pháp luận là: $23^{\text{điểm}} \times 30\% = 6,9^{\text{điểm}} >$ (yêu cầu tối thiểu theo tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh là $18^{\text{điểm}} \times 30\% = 5,4^{\text{điểm}}$)

Ví dụ 6 (mục 3, Bảng số 01 Webform - Chương III): Thỏa thuận liên danh phân chia tỷ lệ nhà thầu A là 70% và nhà thầu B là 30%.

- Trường hợp Giải pháp và phương pháp luận do nhà thầu A - thành liên danh lập cho một phần công việc của gói thầu đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu, ngoại trừ tiểu mục 3.3. Sáng kiến cải tiến và 3.5. Kế hoạch triển khai – không trình bày, điểm mục 3.3, 3.5 = 0 (tương đương mất 10 điểm/30 điểm), điểm đánh giá nhà thầu A: $20^{\text{điểm}} \times 70\% = 14^{\text{điểm}} >$ (mức yêu cầu tối thiểu quy đổi theo tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh là $18^{\text{điểm}} \times 70\% = 12,6^{\text{điểm}}$).

- Trường hợp Giải pháp và phương pháp luận do nhà thầu B - thành liên danh lập cho phần công việc còn lại của gói thầu đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu, ngoại trừ tiểu mục 3.1. Hiểu rõ mục đích gói thầu, 3.2. Cách trình bày và 3.5. Kế hoạch triển khai – không trình bày điểm mục 3.1, 3.2, 3.5 = 0 (tương đương mất 16 điểm/30 điểm), điểm đánh giá nhà thầu B: $14^{\text{điểm}} \times 30\% = 4,2^{\text{điểm}} <$ (mức yêu cầu tối thiểu quy đổi theo tỷ lệ % giá trị đảm nhận trong thỏa thuận liên danh là $18^{\text{điểm}} \times 30\% = 5,4^{\text{điểm}}$).

- Điểm của nhà thầu liên danh là: $14^{\text{điểm}} + 4,2^{\text{điểm}} = 18,2^{\text{điểm}} >$ (Mức điểm yêu cầu tối thiểu Mục 3: $12,6^{\text{điểm}} + 5,4^{\text{điểm}} = 18^{\text{điểm}}$)

* Ví dụ trên cho thấy mặc dù điểm nhà thầu liên danh là $18,2^{\text{điểm}} > 18^{\text{điểm}}$ yêu cầu

tối thiểu, nhưng thành viên liên danh B: KHÔNG ĐÁP ỨNG mức yêu cầu tối thiểu → Nhà thầu liên danh không đáp ứng tiêu chuẩn Mục 3: Giải pháp và phương pháp luận.

Ví dụ 7 (mục 4.1, 4.2 và 4.3 Bảng số 01 Webform - Chương III): Thỏa thuận liên danh phân chia tỷ lệ nhà thầu A - đứng đầu liên danh là 70% và nhà thầu B là 30%.

Theo yêu cầu Trường đoàn kiểm toán là nhân sự thuộc nhà thầu A. Theo phân công của nhà thầu liên danh, Tổ trưởng Tổ kiểm toán về tài chính và Tổ trưởng Tổ kỹ thuật là nhân sự của nhà thầu B.

- Mục 4.1: Trường hợp Trường đoàn kiểm toán đáp ứng tất cả yêu cầu về trình độ chuyên môn (7 điểm), nhưng chỉ cung cấp được 03 gói thầu chứng minh kinh nghiệm đã đảm nhận vị trí Trường đoàn kiểm toán tham gia thực hiện gói thầu có tính chất tương tự (2 điểm), điểm đánh giá cho Trường đoàn kiểm toán là $9^{\text{điểm}} >$ (mức yêu cầu tối thiểu: $6^{\text{điểm}}$). → Nhà thầu liên danh được $9^{\text{điểm}}$.

+ Điểm của thành viên liên danh A: $9^{\text{điểm}} * 70\% = 6,3^{\text{điểm}}$

+ Điểm của thành viên liên danh B: $9^{\text{điểm}} * 30\% = 2,7^{\text{điểm}}$

- Mục 4.2: Trường hợp điểm đánh giá của Tổ trưởng Tổ kiểm toán về tài chính theo hồ sơ đề xuất là: $3^{\text{điểm}} =$ (mức yêu cầu tối thiểu: $3^{\text{điểm}}$) → Nhà thầu liên danh được $3^{\text{điểm}}$.

+ Điểm của thành viên liên danh A: $3^{\text{điểm}} * 70\% = 2,1^{\text{điểm}}$

+ Điểm của thành viên liên danh B: $3^{\text{điểm}} * 30\% = 0,9^{\text{điểm}}$

- Mục 4.3: Trường hợp điểm đánh giá của Tổ trưởng Tổ kỹ thuật theo hồ sơ đề xuất là: $2^{\text{điểm}} <$ (mức yêu cầu tối thiểu: $3^{\text{điểm}}$) → Nhà thầu liên danh được $2^{\text{điểm}}$.

+ Điểm của thành viên liên danh A: $2^{\text{điểm}} * 70\% = 1,4^{\text{điểm}}$

+ Điểm của thành viên liên danh B: $2^{\text{điểm}} * 30\% = 0,6^{\text{điểm}}$

Ví dụ 8 (mục 4.4 và 4.5, Bảng số 01 Webform - Chương III): Thỏa thuận liên danh phân chia tỷ lệ nhà thầu A - đứng đầu liên danh là 70% và nhà thầu B là 30%. Với gói thầu yêu cầu có 9 công trình, số lượng kiểm toán viên và kỹ thuật viên tham gia gói thầu của nhà thầu liên danh là: 8 kiểm toán viên (trong đó tối thiểu có 04 kiểm toán viên có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán tại nhà thầu còn hiệu lực) và 8 kỹ thuật viên (trong đó tối thiểu có 03 kỹ sư điện).

* Số kiểm toán viên nhà thầu A phải đề xuất: $8^{\text{người}} \times 70\% = 5,6^{\text{người}}$, làm tròn thành $6^{\text{người}}$; số lượng tối thiểu kiểm toán viên có giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán tại nhà thầu A còn hiệu lực mà nhà thầu A phải đề xuất $4^{\text{người}} \times 70\% = 2,8^{\text{người}}$, làm tròn thành $3^{\text{người}}$

* Số kiểm toán viên nhà thầu B phải đề xuất: $8^{\text{người}} \times 30\% = 2,4^{\text{người}}$, làm tròn thành $2^{\text{người}}$; số lượng tối thiểu kiểm toán viên có giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán tại nhà thầu B còn hiệu lực mà nhà thầu B phải đề xuất $4^{\text{người}} \times 30\% = 1,2$

người, làm tròn thành 1 người

- Mục 4.4.1:

+ Trường hợp nhà thầu A đề xuất đúng 06/06 Kiểm toán viên đáp ứng trình độ chuyên môn, trong đó có 03/06 là kiểm toán viên có giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán tại nhà thầu A còn hiệu lực; điểm nhà thầu A: $7^{\text{điểm}} \times 70\% = 4,9^{\text{điểm}}$

+ Trường hợp nhà thầu B đề xuất đúng 02/02 Kiểm toán viên đáp ứng trình độ chuyên môn, trong đó không có kiểm toán viên có giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán tại nhà thầu B còn hiệu lực (thiếu 01 kiểm toán viên có giấy đăng ký hành nghề - mất 20% số điểm); điểm nhà thầu B: $7^{\text{điểm}} \times 30\% \times (1-20\%) = 1,68^{\text{điểm}}$

- Mục 4.4.2: Trường hợp nhà thầu A có 04/06 kiểm toán viên đề xuất và nhà thầu B có 01/02 kiểm toán viên đề xuất đáp ứng kinh nghiệm thực hiện gói thầu có tính chất tương tự.

+ Điểm nhà thầu A: $(4 \text{ người} \times 8^{\text{điểm}} \times 70\%) \div 6 \text{ người} = 3,73^{\text{điểm}}$

+ Điểm nhà thầu B: $(1 \text{ người} \times 8^{\text{điểm}} \times 30\%) \div 2 \text{ người} = 1,2^{\text{điểm}}$

➔ Mục 4.4 Kiểm toán viên

+ Điểm nhà thầu A: $4,9^{\text{điểm}} + 3,73^{\text{điểm}} = 8,63^{\text{điểm}}$

+ Điểm nhà thầu B: $1,68^{\text{điểm}} + 1,2^{\text{điểm}} = 2,88^{\text{điểm}}$

+ Điểm nhà thầu liên danh: $8,63^{\text{điểm}} + 2,88^{\text{điểm}} = 11,51^{\text{điểm}}$

* Số kỹ thuật viên nhà thầu A phải đề xuất: $8^{\text{người}} \times 70\% = 5,6^{\text{người}}$, làm tròn thành 6 người; số lượng kỹ sư điện tối thiểu tại nhà thầu nhà thầu A phải đề xuất $3^{\text{người}} \times 70\% = 2,1^{\text{người}}$, làm tròn thành 2 người

* Số kỹ thuật viên nhà thầu B phải đề xuất: $8^{\text{người}} \times 30\% = 2,4^{\text{người}}$, làm tròn thành 2 người; số lượng kỹ sư điện tối thiểu tại nhà thầu nhà thầu B phải đề xuất $3^{\text{người}} \times 30\% = 0,9^{\text{người}}$, làm tròn thành 1 người

- Mục 4.5.1:

+ Trường hợp nhà thầu A đề xuất đúng 06/06 kỹ thuật viên đáp ứng trình độ chuyên môn, trong đó có 02 kỹ sư điện; điểm nhà thầu A: $7^{\text{điểm}} \times 70\% = 4,9^{\text{điểm}}$

+ Nhà thầu B đề xuất 01/02 kỹ viên đáp ứng trình độ chuyên môn, trong đó có 01 kỹ sư điện; điểm nhà thầu B: $0^{\text{điểm}} \times 30\% = 0^{\text{điểm}}$

- Mục 4.5.2: Trường hợp nhà thầu A có 05/06 kỹ thuật viên đề xuất và nhà thầu B có 01/02 kỹ thuật viên đề xuất đáp ứng kinh nghiệm thực hiện gói thầu có tính chất tương tự.

+ Điểm nhà thầu A: $(5 \text{ người} \times 8^{\text{điểm}} \times 70\%) \div 6 \text{ người} = 4,67^{\text{điểm}}$

+ Điểm nhà thầu B: $(1 \text{ người} \times 8^{\text{điểm}} \times 30\%) \div 2 \text{ người} = 1,2^{\text{điểm}}$

➔ Mục 4.5 kỹ thuật viên

+ Điểm nhà thầu A: $4,9^{\text{điểm}} + 4,67^{\text{điểm}} = 9,57^{\text{điểm}}$

+ Điểm nhà thầu B: $0^{\text{điểm}} + 1,2^{\text{điểm}} = 1,2^{\text{điểm}}$

$$+ \text{Điểm nhà thầu liên danh: } 9,57^{\text{điểm}} + 1,2^{\text{điểm}} = 10,77^{\text{điểm}}$$

Ví dụ 9 (mục 4: Nhân sự chủ chốt, Bảng số 01 Webform - Chương III): Thỏa thuận liên danh phân chia tỷ lệ nhà thầu A - đứng đầu liên danh là 70% và nhà thầu B là 30%. Sử dụng kết quả tính điểm đối với nhà thầu Liên danh tại ví dụ 7 và 8 nêu trên để tính điểm nhà thầu liên danh như sau:

- Điểm nhà thầu A: $6,3^{\text{điểm}} + 2,1^{\text{điểm}} + 1,4^{\text{điểm}} + 8,63^{\text{điểm}} + 9,57^{\text{điểm}} = 28^{\text{điểm}} >$
(mức yêu cầu tối thiểu: $30^{\text{điểm}} \times 70\% = 21^{\text{điểm}}$)

- Điểm nhà thầu B: $2,7^{\text{điểm}} + 0,9^{\text{điểm}} + 0,6^{\text{điểm}} + 2,88^{\text{điểm}} + 1,2^{\text{điểm}} = 8,28^{\text{điểm}} <$
(mức yêu cầu tối thiểu: $30^{\text{điểm}} \times 30\% = 9^{\text{điểm}}$)

- Điểm nhà thầu liên danh: $28^{\text{điểm}} + 8,28^{\text{điểm}} = 36,28^{\text{điểm}} >$ (mức yêu cầu tối thiểu: $21^{\text{điểm}} + 9^{\text{điểm}} = 30^{\text{điểm}}$)

* Các ví dụ 7, 8 và 9 nêu trên cho thấy mặc dù điểm nhà thầu liên danh tại mục 4. Nhân sự chủ chốt là $36,49^{\text{điểm}} > 30^{\text{điểm}}$ yêu cầu tối thiểu, nhưng thành viên liên danh B: KHÔNG ĐÁP ỨNG mức yêu cầu tối thiểu của mục 4.3 (ví dụ 7) và mục 4 (ví dụ 9) → Nhà thầu liên danh không đáp ứng tiêu chuẩn Mục 4: Nhân sự chủ chốt.

Ví dụ 10 (Bảng số 01 Webform - Chương III): Thỏa thuận liên danh phân chia tỷ lệ nhà thầu A - đứng đầu liên danh là 70% và nhà thầu B là 30%. Sử dụng các giả thiết và kết quả tính điểm đối với nhà thầu Liên danh tại các ví dụ 3, 4, 6 và 9 nêu trên để tính điểm nhà thầu liên danh như sau:

- Điểm nhà thầu A: $7,7^{\text{điểm}} + 0^{\text{điểm}} + 14^{\text{điểm}} + 28^{\text{điểm}} = 49,7^{\text{điểm}} >$ (mức yêu cầu tối thiểu: $70^{\text{điểm}} \times 70\% = 49^{\text{điểm}}$)

- Điểm nhà thầu B: $2,4^{\text{điểm}} + 1,5^{\text{điểm}} + 4,2^{\text{điểm}} + 8,28^{\text{điểm}} = 16,38^{\text{điểm}} <$ (mức yêu cầu tối thiểu: $70^{\text{điểm}} \times 30\% = 21^{\text{điểm}}$)

- Điểm nhà thầu liên danh: $49,7^{\text{điểm}} + 16,38^{\text{điểm}} = 66,08^{\text{điểm}} <$ (mức yêu cầu tối thiểu: $49^{\text{điểm}} + 21^{\text{điểm}} = 70^{\text{điểm}}$)

* Ví dụ nêu trên cho thấy điểm nhà thầu liên danh tại Bảng số 01 là $66,5^{\text{điểm}} < 70^{\text{điểm}}$ yêu cầu tối thiểu, và thành viên liên danh B: KHÔNG ĐÁP ỨNG mức yêu cầu tối thiểu yêu cầu → Nhà thầu liên danh không đáp ứng.

Ví dụ 11 (Bảng số 01 Webform - Chương III): Thỏa thuận liên danh phân chia tỷ lệ nhà thầu A - đứng đầu liên danh là 70% và nhà thầu B là 30%. Sử dụng các giả thiết và kết quả tính điểm đối với nhà thầu Liên danh tại các ví dụ 3, 4, 5 và 9 nêu trên để tính điểm nhà thầu liên danh như sau:

- Điểm nhà thầu A: $7,7^{\text{điểm}} + 0^{\text{điểm}} + 16,1^{\text{điểm}} + 28^{\text{điểm}} = 51,8^{\text{điểm}} >$ (mức yêu cầu tối thiểu: $70^{\text{điểm}} \times 70\% = 49^{\text{điểm}}$)

- Điểm nhà thầu B: $2,4^{\text{điểm}} + 1,5^{\text{điểm}} + 6,9^{\text{điểm}} + 8,28^{\text{điểm}} = 19,08^{\text{điểm}} < (\text{mức yêu cầu tối thiểu: } 70^{\text{điểm}} \times 30\% = 21^{\text{điểm}})$

- Điểm nhà thầu liên danh: $51,8^{\text{điểm}} + 19,08^{\text{điểm}} = 70,88^{\text{điểm}} > (\text{mức yêu cầu tối thiểu: } 49^{\text{điểm}} + 21^{\text{điểm}} = 70^{\text{điểm}})$

* Ví dụ nêu trên cho thấy mặc dù điểm nhà thầu liên danh tại Bảng số 01 là $70,88^{\text{điểm}} > 70^{\text{điểm}}$ yêu cầu tối thiểu, nhưng thành viên liên danh B: **KHÔNG ĐÁP ỨNG** mức yêu cầu tối thiểu yêu cầu \rightarrow Nhà thầu liên danh không đáp ứng.